

Số: /TTYT-TM

Chợ Mới, ngày tháng 9 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ hoạt công tác khám, chữa bệnh
trong 18 tháng tại Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới**

Kính gửi: Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh, các hãng sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế tại Việt Nam

Trung tâm y tế huyện Chợ Mới có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh trong 18 tháng tại Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới.
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Hoàng Thị Quyết, Phó trưởng Khoa xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh & thăm dò chức năng; ĐT: 0383788235;
 - Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp hoặc theo thư bảo đảm qua bưu điện, gửi về địa chỉ: Khoa xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh & thăm dò chức năng, Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới, tổ 11, thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn.
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 16 tháng 9 năm 2024 đến trước 17h00 ngày 27 tháng 9 năm 2024.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm:** Danh mục chi tiết kèm theo phụ lục 01.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa:** Tại Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới
- Thời gian giao hàng dự kiến:** Phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.
- Các thông tin khác:**

- Báo giá của các nhà thầu phải bao gồm chào đầy đủ các loại: Thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển, chi phí đào tạo, bảo hành, bảo trì sản phẩm.

- Báo giá theo đúng mẫu mẫu báo tại Phụ lục 02 kèm theo

Với nội dung trên, Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới, đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam, gửi báo giá về phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ theo các nội dung nêu trên./.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử, bản giấy:

- Ban Giám đốc;
- Phòng KHNV;
- Công TTĐT đơn vị (đăng tải);
- Lưu: VT, XN-CĐHA&TDCN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Đại

Phụ lục 2: Phụ lục 2: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời số : /TM-TTYT ngày tháng 9 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới)

BÁO GIÁ

I. Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới

Trên cơ sở yêu cầu thư mời số /TM-TTYT ngày của Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ họ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các hoá chất, vật tư xét nghiệm và dịch vụ liên quan

[illegible]

n	...													
---	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – **Thu mời**]*.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

.....ngày....tháng....năm.....

II. Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục 1: DANH MỤC BẢO GIÁ

(Kèm theo yêu cầu báo giá số /TTYT-TM ngày /09/2024 của TTYT huyện Chợ Mới)

STT	Danh mục hóa chất, thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói (tương đương)	Số lượng/ Khối lượng
PHẦN I: HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC -G					
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Can	18L/ Can	36
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Can	250ml/ Can	6
3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Can	2L/ Can	4
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypoclorit: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Bộ	3 x 15mL/ Bộ	4
5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Can	250ml/ Can	6
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú.: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Lọ	3 mL/ Lọ	7
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Lọ	3 mL/ Lọ	7
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú: Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Lọ	3 mL/ Lọ	7

9	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	2 mL/ Lọ	2
PHẦN II: HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DREW 3					
1	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất dùng cho máy huyết học, bao gồm dung dịch pha loãng, dung dịch ly giải và dung dịch rửa đạt tiêu chuẩn ISO 13485: , có giấy lưu hành trang thiết bị Y tế	Pack	Diluent:5000 mL, Cleaner: 750 ml , lyse:125 ml	18
PHẦN III. HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU					
1	Định nhóm máu A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	Hộp 1 x 10ml	8
2	Định nhóm máu B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml.	Lọ 10ml	Hộp 1 x 10ml	8
3	Định nhóm máu AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	Hộp 1 x 10ml	8
4	Định nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	Hộp 1 x 10ml	8
5	Định nhóm máu AHG	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	Hộp 1 x 10ml	1
PHẦN IV. HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU480					
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase;Dải đo:4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L). THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10x60mL	7
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase (CK)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatin Kinase (CK) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:1.92 - 1300 U/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magie acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatine phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1, P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2x60ml+2x1 5mL	2

3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa. B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5x60ml+5x60mL	11
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người..Phương pháp: LATEX;Dải đo:1.9 - 150 mg/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử – dạng dung dịch, chứa: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. B. Thuốc thử – dạng hỗn dịch, chứa: hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x60ml+4x15mL	2
5	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs.Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. THÀNH PHẦN: Huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x1mL	2
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Dải đo: 1.9 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x60ml+1x12ml	10
7	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường.Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x0.5mL	4
8	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý.Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x0.5mL	4
9	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người.Dạng bột đông khô, thành phần: máu người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4Levelx0.5mL	2
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (y-GT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng y-Glutamyltransferase (y-GT) mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:3.07 - 600 U/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x60ml+4x15mL	1
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người..Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase;Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 - 27.5 mmol/L). THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10x60mL	9
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 2.72-180 mg/dL (0,07 – 4,66 mmol/L). Phương pháp đo quang. Thuốc thử A chứa: đệm MES, polyme, 4-aminoantipyrin, chất tẩy rửa, pH 6,5. Thuốc thử B chứa: đệm MES, cholesterol esterase, peroxidase, cholesterol oxidase, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS), chất tẩy rửa, pH 5,5.	Hộp	4x60ml+4x20mL	6

13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron Ferrozine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron Ferrozine Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Ferrozine; Dải đo: 3.12 - 1000 µg/dL (0.56 - 179 µmol/L). THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Guanidin clorid 1,0 mol/L, dung dịch đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0. B. Thuốc thử: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x60ml+4x15mL	2
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron Ferrozine Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Ferrozine; Dải đo: 3.12 - 1000 µg/dL (0.56 - 179 µmol/L). THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Guanidin clorid 1,0 mol/L, dung dịch đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0. B. Thuốc thử: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x30mL+1x15mL	2
15	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng FERRITIN. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x3mL	1
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti-Streptolysin O (ASO)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti-Streptolysin O (ASO) mẫu huyết thanh người.. Dải đo: 14.3 - 800 IU/mL, phương pháp đo: LATEX. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử (1 lọ x 40 mL), chứa: đệm Tris 20 mmol/L, natri clorid 150 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2. B. Thuốc thử (1 lọ x 10 mL), chứa: hỗn dịch hạt latex được phủ streptolysin O, natri azid 0,95 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x40mL+1x10mL	1
17	Chất chuẩn cho xét nghiệm ANTI-STREPTOLYSIN O (ASO)	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng ANTI-STREPTOLYSIN O (ASO). Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. THÀNH PHẦN A. Standard: Huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x1mL	2
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 1.54-700 mg/dL (0,04-18,1 mmol/L). Phương pháp đo quang. Thuốc thử A: đệm MES, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, 4-aminoantipyrin, peroxidase, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. Thuốc thử B: đệm MES, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS), chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6"	Hộp	2x60ml+2x20mL	12
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Total)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x250mL+1x5mL	4
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase; Dải đo: 0.067 - 6.78 mmol/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10x60mL	7
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea-BUN UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp: Urease / Glutamate dehydrogenase; Dải đo: 4.49 - 300 mg/dL. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	8x60ml+8x15mL	8

22	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5x5mL	2
23	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5x5mL	3
24	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5x5mL	3
25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	1x5l	6
26	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người (hoàn nguyên với 1ml nước). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3x1mL	2
27	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người (hoàn nguyên với 1ml nước). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3x1mL	2
28	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x100ml	1
29	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x100ml	1
30	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x1000ml	3
31	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x2000ml	5
32	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4x2000ml	3
33	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bình	450ml	1

34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Uricase / peroxidase;Dải đo:18.5 - 1487 $\mu\text{mol/L}$.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L,diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10x60mL	4
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1.S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x250mL+1x5mL	3
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE.Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9.Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2x20ml+2x7 mL	6
37	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2..Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3x5mL	2
38	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2..Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3x5mL	2
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2..Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2x5mL	2
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT/GPT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:8.5 - 500 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	8x60ml+8x15mL	9
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Direct substrate;Dải đo:4.5 - 1300 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	8x20mL	2
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:7.15 - 500 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	8x60ml+8x15mL	8

43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp: Arsenazo III; Dải đo: 0.105 - 4.5 mmol/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10x60mL	2
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti-Streptolysin O (ASO)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti-Streptolysin O (ASO) mẫu huyết thanh người. Dải đo: 14.3 - 800 IU/mL, phương pháp đo: LATEX. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử (1 lọ x 40 mL), chứa: đệm Tris 20 mmol/L, natri clorid 150 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2. B. Thuốc thử (1 lọ x 10 mL), chứa: hỗn dịch hạt latex được phủ streptolysin O, natri azid 0,95 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x40mL+1x10mL	2
45	Chất chuẩn cho xét nghiệm ANTI-STREPTOLYSIN O (ASO)	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng ANTI-STREPTOLYSIN O (ASO). Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1x1mL	2
46	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	1cái	4
47	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	Túi	2cái/túi	2
48	Điện cực Sodium	Điện cực Sodium sử dụng cho máy Au480. Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	Cái	1 Cái	1
49	Điện cực Potassium	Điện cực Potassium sử dụng cho máy Au480. Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	Cái	1 Cái	1
50	Điện cực Chloride	Điện cực Chloride sử dụng cho máy Au480. Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	Cái	1 Cái	1
51	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy Au480 Cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm hoặc 24 tháng	Cái	1 Cái	1
PHẦN V. HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH HUỖNH QUANG F200					
1	Thẻ xét nghiệm định lượng nồng độ T3-Thyroxin	Định lượng nồng độ T3 - thyroxin 3 trong mẫu huyết thanh. Thời gian đọc kết quả 25 phút. Thành phần: Vạch thử hapten liên hợp protein T3 (BSA). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng-PPR. Vạch 0 (Control Zero Line): hapten liên hợp protein thyroxin. Khoảng xét nghiệm: 0.1 ~ 10 nmol/	Test	Hộp 20 test	500
2	Test định lượng fT4 Chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Thành phần ; Thẻ xét nghiệm ; T4-BSA, Anti-PPR, Kháng thể kháng T4- hạt nano vàng , PPR-TC8-hạt nano vàng. Khoảng xét nghiệm: 20 - 300nmol/L.	Test	Hộp 20 test	500
3	Test định lượng T4 chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C	Test	Hộp 20 test	500
4	Test định lượng TSH chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp.	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C	Test	Hộp 20 test	500

5	Test định lượng beta HCG chẩn đoán có thai ở giai đoạn sớm.	Định lượng beta-HCG trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C	Test	Hộp 20 test	60
PHẦN VI. HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM VI SINH					
1	Khay/Thẻ thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana, và Morphine (AMP/MET/THC/MOP)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$. - Độ chính xác: $\geq 99,7\%$. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	Hộp 15 test	600
2	Test nhanh phát hiện Heroin/Morphine trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$. - Độ chính xác: $\geq 99,7\%$. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	Hộp 50 test	250
3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. - Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	Test	Hộp 30 test	1410

4	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99.4\%$ (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng ($1.0 \pm 0.2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) ($1.5 \pm 0.3 \mu\text{g}$), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người ($2.0 \pm 0.4 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10 μl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, Chlamydia, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO, WHO PQ, Korea FSC	Test	Hộp 30 test	1.020
5	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs ($0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}$) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Test	Hộp 30 test	1.250

6	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy: $\geq 91.8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Dạng que. Sản phẩm không có phản ứng chéo với 32 chủng virus và vi khuẩn gồm Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Echovirus type 2, type 5, type 11, HSV, Mumps Virus Ag, Parainfluenza type 1 Strain Sentai, RSV- A2 Strain, Mycoplasma pneumonia, Bordetella pertussis, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila, • 1 thanh thử gồm: CỘNG HỢP VÀNG A : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng ($0,11 \pm 0,02 \mu\text{g}$), CỘNG HỢP VÀNG B : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng ($0,06 \pm 0,01 \mu\text{g}$), Vạch thử "A": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử "B": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột ($0,7 \pm 0,14 \mu\text{g}$). Giới hạn phát hiện trên chủng cúm chuẩn ATCC: cúm A(H1N1) ở nồng độ pha loãng 640 lần, cúm A(H3N2) ở nồng độ pha loãng 1280 lần, cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Test	Hộp 25 test	700
7	Que thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm các thông số nước tiểu. Các chỉ số đo: Specific Gravity, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood	Test	Hộp 100 test	18000
8	Que thử đường huyết và Kim lấy máu	Đo bằng phương pháp: Kỹ thuật hóa điện cực được thiết kế đặc biệt với 2 điện cực Vàng (Au) và điện cực Palladium (Pd). - Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao đạt tiêu chuẩn EN ISO 15197:2015. - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Loại mẫu máu: mao mạch - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: $0,4 \mu\text{L}$. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60% - Sử dụng cho máy đo OneTouch Ultra Plus Flex. - Thiết kế kim có độ mỏng hơn so với kim thông thường giúp kim xuyên thẳng đứng hầu như không đem lại cảm giác đau giúp việc lấy máu dễ dàng. Di chuyển nhanh không gây sưng tấy và vết chai trên đầu ngón tay. - Đầu kim phủ silicon có vỏ nhựa bảo vệ an toàn, tiệt trùng riêng mỗi cây, an toàn tuyệt đối. Đóng gói 25 kim/hộp, phù hợp cho sử dụng trong bệnh viện, đảm bảo an toàn tuyệt đối. - Công nghệ Precision Guidance giúp giảm độ rung của kim giúp lấy máu nhẹ êm và chính xác hơn. - Kích cỡ kim: 30G - Điều chỉnh dễ dàng với 13 cài đặt độ sâu khi chích.	Test	01 Hộp 25 test /01 Hộp 25 kim	3800

9	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột ($0,0623 \pm 0,0200 \mu\text{g}$), Keo vàng - IgY gà ($0,050 \pm 0,015 \mu\text{g}$). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$). Độ nhạy $\geq 92,4\%$ (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu $\geq 98,4\%$ (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR. Đọc kết quả trong 15-20 phút. Không cần dung dịch pha loãng. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. Giới hạn phát hiện các serotype DENV: Type 1: 1.95×10^4 TCID₅₀/ml Type 2: 1.95×10^4 TCID₅₀ /ml (910), 3.13×10^5 TCID₅₀/ml (NGC-2) Type 3: 6.25×10^4 TCID₅₀ /ml (S#25), 1.56×10^4 TCID₅₀ /ml (H87) Type 4: 1.56×10^4 TCID₅₀ /ml (814669), 1.95×10^4 TCID₅₀ /ml (480) Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue Tiêu chuẩn ISO, CE	Test	Hộp 25 test	25
10	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% với RT-PCR. Dạng khay - 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rôta -chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng thể thô kháng vi rút Rôta ($1,260 \pm 0,252 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}$) • Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno - Ngưỡng phát hiện: 3.9×10^2 TCID₅₀/ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Test	Hộp 20 test	20
11	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HAV	Test thử Bioline™ HAV IgG/IgM được thiết kế để đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người. Test thử Bioline™ HAV IgG/IgM có 3 vạch được phủ sẵn trên bề mặt màng: “G” (vạch thử HAV IgG), “M” (vạch thử HAV IgM) và “C” (vạch chứng). 1 test thử bao gồm: - Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút viêm gan A - keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$) - Vạch thử “G”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG người ($0,640 \pm 0,128 \mu\text{g}$) - Vạch thử “M”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($0,224 \pm 0,045 \mu\text{g}$) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,640 \pm 0,128 \mu\text{g}$) - Kháng nguyên: Kháng nguyên vi rút viêm gan A tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$) • Dung dịch pha loãng bao gồm: 100mM dung dịch đệm phosphate (5 ml), Tween 20 (0,1 v/v%), natri azua (0,01 w/v%) - Test thử Bioline™ HAV IgG/IgM là xét nghiệm sắc ký miễn dịch pha rắn để phát hiện nhanh, định tính và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người. - Độ nhạy $\geq 97,6\%$ và độ đặc hiệu là 98% - Thể tích sử dụng huyết thanh hoặc huyết tương chỉ là 5 μL và thời gian đọc kết quả là 20 phút	Test	Hộp 25 test	25

12	Kit định tính H.pylori bằng thuốc thử Urease	Mục đích: phát hiện Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày vùng thân vị, hang vị hay môn vị. Độ nhạy phân tích: 5 CFU/phân ứng Độ đặc hiệu: Chỉ phát hiện H.pylori Thành phần: Urea, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar, Phenol red, nước.	Test	Hộp 50 test	200
13	Dung dịch Lugol's Iodine (VILI) 5%	Dung dịch lugol, hay còn được gọi là nước iod hoặc dung dịch iod mạnh, là một dung dịch có chứa kali iodide cùng iod tan trong nước. Đây là một loại thuốc và chất khử trùng	Chai	Chai 500ml	6
14	Dung dịch Axit Axetic (VIA) 3-5%	Thành phần; Axit Axetic 3%	Chai	Chai 500 ml	6